

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THƠ LÝ HẠ

NGUYỄN THỊ VÂN ANH
(Khoa Ngữ văn, Đại học Hải Phòng)

Với tuyên ngôn “ngọn bút phải bù đắp những khiếm khuyết cho tạo hóa”⁽ⁱ⁾, Lý Hạ (790-816) đã khơi một dòng chảy mới cho thi ca lãng mạn đời Đường. Thơ ông được xếp “đứng riêng một cõi” bởi phong cách vô cùng độc đáo. Người đời đặt cho ông biệt danh “Thi quý” và xưng tụng thơ ông là “Xương Cốc thể”. Lý Hạ để lại 220 bài thơ, được người đời sau sưu tầm tập hợp trong *Lý Hạ tập*. Trong đó, nhiều câu thơ của ông đã trở thành danh cú mà thế nhân ngàn đời truyền tụng, như: “*Hùng kê nhất thanh thiên hạ bạch*” (Gà trống cất một tiếng gáy mà thiên hạ bừng sáng); “*Thiên nhược hữu tình thiên diệc lão*” (Trời mà có tình, trời cũng phải già), v.v.

Đương thời, nhà thơ Đỗ Mục trong bài “Lý Trường Cát ca thi tự” đã nhận xét về thơ Lý Hạ: “khói mây trướng gấm, không đủ để tả sắc thái; mặt nước mênh mang, chẳng đủ lột hết ý tình; vẻ xuân tươi tắn, đâu nói hết được nét an hòa; nét thanh khiết của mùa thu, không tài nào sánh được với phong thái; ... vườn hoang điện phế, cỏ rậm đồi lũng, không đủ để nói cái nỗi niềm sầu hận; kinh ngao, ngưi quý xà thần, không đủ để nói về hoang đản, hư ảo vậy. “Tâm đắc với lời Đỗ Mục, chúng tôi mong muốn góp phần tìm hiểu nét đặc sắc của phong cách thơ Lý Hạ trên phương diện ngôn ngữ qua bài viết này.

1. Trước hết, có lẽ cần thiết phải giải thích quan niệm của chúng tôi về biệt danh “**Thi quý**” Lý Hạ. Tên gọi này nằm trong mối quan hệ đối sánh về phong cách với “Thánh thi” Đỗ Phủ, “Tiên thi” Lý Bạch và “Phật thi” Vương Duy. Bốn nhà thơ lớn đại diện cho bốn phong cách thơ tiêu biểu cùng tồn tại trong giai đoạn

biến chuyển từ Thịnh Đường sang Trung Vãn Đường.

“Thi quý” không hẳn là ma! “Thi quý” trước hết là lạ lùng, dị biệt, là thoát li khỏi cõi phàm trần. Đương thời, nhân gian truyền tụng nhiều giai thoại phi phàm về Lý Hạ. Ông sinh ra trong một gia đình dòng dõi tôn thất nhà Đường nhưng gia cảnh sa sút, bần hàn. Bản thân ông không được ứng thí chỉ bởi phạm huý. Càng ngày, thể chất của ông càng yếu đuối và mắc bệnh hiểm nghèo. Sáng sáng ông cười lừa ra đi, lưng đeo túi gấm cũ rách, gập tứ thơ nào lại viết bỏ vào túi, tới về bèn chép lại. Chính mẹ Lý Hạ đã nhìn thấy sự yếu mệnh của con trai, bà thốt lên: “thằng bé này đến thổ hết tim ra mới thôi”⁽ⁱⁱ⁾. Ông đã vắt kiệt linh hồn mình thành những vần thơ cho đến lúc chết. Người ta cho rằng 27 năm của ông nơi trần thế chỉ là nhờ gửi. Ông đã về chốn “rất vui, không có nỗi khổ” để viết bài kí ở lầu “Bạch Ngọc” cho Thượng Đế⁽ⁱⁱⁱ⁾. Người đời bắt đầu gọi Lý Hạ bằng biệt danh “Thi quý” là vì thế.

Những nỗi dằn vặt cả thể xác và tinh thần đã gây nên một niềm bi phần lớn trong tư tưởng Lý Hạ. Cái tâm thái sầu bi của chàng trai trẻ mới hai mươi xuân xanh ngay từ đầu đã tạo nên “bệnh thái” trong những vần thơ. Đó là tiếng lòng thốt ra đau đớn: “*Ngã đương nhị thập bất đắc ý, Nhất tâm sầu tạ như khô lan*” (Ta hai mươi tuổi bất đắc ý, tâm lòng sầu tạ tựa cây lan khô héo); “*Trường An hữu nam nhi, Nhị thập tâm dĩ hủ*” (Trường An có kẻ nam nhi, hai mươi tuổi lòng đã ruỗng nát.) v.v.

Lý Hạ hoảng sợ sự nhỏ bé, tạm bợ của đời mình và thơ ông chính là “*nơi lẩn trốn cho tâm hồn*” ông. Ông tự cảm thấy mình không phải

người trong cõi nhân gian mà đã lạc vào cõi mê, ở một nơi vô định: “*Ngã hữu mê hồn chiêu bất đắc*” (Ta có một linh hồn mê lạc, không gọi về được nữa). Cõi mê đó ngập tràn những hình ảnh quỷ dị. Người đời vì thế cho rằng hồn ông đã lạc vào thế giới “quỷ”.

2. Trường từ vựng ma quỷ, chết chóc

“*Quỷ dị*” từ cuộc đời Lý Hạ đã đi vào thơ ông. Nó trở thành “*quỷ khí*”, thành nỗi ám ảnh ma quái, ghê rợn, chết chóc. “*Quỷ khí*” không phải là bản chất của tự nhiên, mà là hình ảnh có được thông qua cảm nhận của con người. Thế giới thâm mĩ của Lý Hạ là những bi oán, sầu muộn. Vì thế thơ Lý Hạ đặc biệt rất hiếm từ, ngữ thuộc ngôn ngữ đời thường, ngôn ngữ tự nhiên.

“*Thi trung hữu quỷ*” là cách nhận xét khái quát thường gặp khi đề cập đến thơ Lý Hạ. Quả thật, trong thơ ông, các từ, ngữ thuộc trường nghĩa: thế giới ma quỷ, cõi âm, hồn ma, chết chóc, nước mắt, máu, v.v. có tần suất hoạt động cao. Chúng tôi đã thống kê 220 bài thơ của Lý Hạ, kết quả cho thấy: từ *đề* 啼 (khóc than) xuất hiện 30 lần, *lệ* 泪 (nước mắt): 28 lần, *tử* 死 (chết): 27 lần, *huyết* 血 (máu): 23 lần, *hồn* 魂 (linh hồn): 19 lần, *quỷ* 鬼 (ma): 11 lần, v.v. Ngoài ra, các từ ngữ phản ánh cái nhìn bi quan, như: *sầu* 愁, *hận* 恨, v.v.; những loài ác thú, quái đản, như: *giao* 魑 (thuồng luồng), *long* 龍 (rồng), *hủy* 蛟 (rắn hổ mang), v.v. cũng xuất hiện dày đặc.

Nhà thơ thường đứng bên lề cái chết mà nhìn cuộc đời, đem con mắt của ma quỷ mà nhìn nhân gian. Khiến cho ông thấy quanh mình ngập tràn một màu máu đỏ. Bài *Cảm phúng*, ông viết: “*Hiếu vân giai huyết sắc*” (Trên làn mây sớm mai toàn màu máu). Với ông, sự sống của con người chỉ là sự tồn tại. Nhưng đó là sự tồn tại trong chết chóc ghê rợn, linh hồn và xác thịt con người như thể đang bị tuyết sương, ma quỷ gặm nhấm: “*Hùng hủy thực nhân hồn*,

Tuyết sương đoạn nhân cốt” (Rắn đục nuốt hồn người, Tuyết sương bào đứt xương người) (*Công vô xuất môn*). Ngôn ngữ thơ Lý Hạ làm thành thế giới của những nỗi niềm thê lương, của những quỷ hồn, của chết chóc, của tiếng khóc, của những âm khí rùng rùng.

3. Trường từ vựng thần kì và siêu tưởng

Bút lực của Lý Hạ thể hiện ở việc dùng từ ngữ khắc họa hàng loạt hình tượng thơ không có trên cõi phàm. Một thế giới của những câu chuyện thần thoại, giai thoại, ngụ ngôn, cổ tích. Khảo sát thơ Lý Hạ, chúng tôi nhận thấy đa phần các điển ngữ được ông sử dụng có nguồn gốc từ các sách *Nam hoa kinh* (Trang Tử), *Sơn hải kinh* (Hoài Nam Tử - Lưu An đời Hán), *Lã thị xuân thu* (Lã Bất Vi đời Tần), *Thập châu kí* (Đông Phương Sóc đời Hán), *Sưu thần kí* (Can Bảo đời Tấn), *Thuật dị kí* (Nhiệm Phong đời Lương), v.v. Tất cả những điển ngữ ấy, làm thành thế giới thần thoại, thế giới truyền thuyết trong thơ ông. Có những điển ngữ được ông dùng nhiều lần ở các bài thơ khác nhau. Tuy nhiên, ông thường không lặp lại vỏ ngôn từ ấy, mà luôn tìm cách làm mới các điển ngữ.

Trong sách *Nam hoa kinh*, Trang Tử có kể câu chuyện Trường Hoảng chết ở đất Thục, người ta chôn máu xuống đất, 3 năm sau biến thành ngọc bích. Điển này được Lý Hạ sử dụng hai lần:

- Bài: *Dương Sinh thanh hoa tử thạch nghiên ca*, ông viết: “*Âm sái Trường Hoảng linh huyết ngân*” (Dòng mực đen như vết máu lạnh của Trường Hoảng);

- Bài *Thu lai* 秋來 (Thu đến) ông viết: “*Hận huyết thiên niên thổ trung bích*” (Máu hận ngàn năm hóa thành ngọc bích trong lòng đất).

Đi kèm với các điển ngữ là cả một thế giới sống động các nhân vật thuộc thế giới thần thoại, truyền thuyết, như: Nữ Oa, Thần Âu, Ngô Chát, Hàn Thố, Giang Nga, Tổ Nữ, Dao Cơ, Tương Phi, Tần Nga, Bạch Đế, Quỷ mẫu, v.v.

Tương tiến tửu 將進酒 là một thể tài ca vũ trong khi dâng rượu có từ đời Hán. Cùng nhan đề thơ cổ nhạc phủ trên, nhà thơ lãng mạn Lí

Bạch khi xưa mới dừng lại ở việc: “*phanh dương, tế ngư thả vi lạc*” (nấu dê, giết trâu cùng nhau vui), còn Lý Hạ thì vươn lên tầng mây mà tiêu dao: “*phanh long, bào phượng, ngọc chỉ khắp*” (nấu rồng, nướng phượng, khiến cho những tầng mỡ trắng như ngọc sôi lên nghe như tiếng khóc). Rồi lấy xương con rồng làm sáo, lấy da cá sấu làm trống, vui say ca hát, nhảy múa: “*Xuy long địch, kích đà cổ, Hạo xỉ ca, tế yêu vũ*” (thổi sáo làm bằng xương loài rồng, vỗ trống làm bằng da cá sấu, để cho vũ nữ với những hàm răng trắng hát ca, những tấm eo thon nhảy múa).

Xây dựng thành công những hình tượng từ chất liệu của đời sống hoàn toàn chẳng có gì xa lạ. Nhưng xây dựng hình tượng từ thể giới siêu thực để biểu đạt cái hiện thực thì Lý Hạ là một trong số ít nhà thơ đi tiên phong. Có thể lấy bài *Lão phu thái ngọc ca* (Bài ca về ông lão mò ngọc trai) làm minh chứng. Viết về cuộc sống lao khổ của những người lao động tuy không phải đề tài mà Lý Hạ thường chấp bút, nhưng lại là đề tài lớn của thơ Đường. Chúng tôi cho rằng nên đặt bài thơ vào trong hệ quy chiếu với các tác phẩm của các nhà thơ khác cùng thời để thấy sự khác biệt trong việc sử dụng chất liệu ngôn ngữ để xây dựng hình tượng. Cùng viết về những ông lão cơ hàn khôn khó, Bạch Cư Dị có *Mại thân ông* (ông già bán than), Vi Ứng Vật có *Thái ngọc hành* (bài hành về người mò ngọc). Bạch Cư Dị và Vi Ứng Vật dùng lối tự sự, thuật kể thông qua những chi tiết về cuộc đời những ông lão, những người lao động vất vả bị các thế lực cường hào bức hiếp, chiếm đoạt công sức. Từ hiện thực trần trụi, các tác giả đã tố cáo sự bất công của xã hội, tố cáo các thế lực thống trị. Còn Lý Hạ lại viết: “*Đồ quyền khấu huyết lão phu lệ*” (Nước mắt ông già tuôn như đồ quyền thổ máu), hay: “*Lão phu cơ hàn, long vi sấu, lam kê, thủy khí, vô thanh bạch.*” (Ông lão đói rét [lặn xuống đáy nước], làm cho con giao long cũng cảm thương sấu nảo, Suối lam, khí nước, tưởng như vẫn đục không thể trong lại được). Những cụm từ: đồ quyền thổ máu, giao long sấu nảo đều phản ánh thể giới

siêu thực. Chúng có ý nghĩa cường điệu hóa nỗi cơ cực, lâm than của ông lão, hay những người dân đen khổ khổ. Đồng thời hình ảnh dòng suối lam (“*lam kê*”, “*khê thủy*”) lại có ý nghĩa phúng thích sâu sắc. Đó là hình ảnh tượng trưng cho bọn cường hào ác bá.

4. Sáng tạo nhiều từ ngữ “quái kiệt”

Thần đồng thơ ca Lý Hạ sớm ý thức rất rõ về trọng trách của người cầm bút trong việc dùng từ ngữ. Cùng quan niệm với Đỗ Phủ: “*Ngữ bất kinh nhân từ bất hư*” (lời mà không kinh động được lòng người thì có chết cũng không nguôi), Lý Hạ không bằng lòng với những lối diễn đạt cũ kỹ, những từ ngữ dùng nhiều đến mức đã sờn rách. Để cho mỗi câu, mỗi chữ viết ra phải “mài vào thính không” thì ngôn từ của nhân gian thật quá nghèo nàn và bất lực. Lý Hạ đã tìm đến việc sáng tạo ra rất nhiều cách diễn đạt mới, những cách biểu hiện khác lạ. Đây chính là những dụng công kì diệu mà Lý Hạ để lại cho cuộc đời. Ngay cả những sự vật đã rất đời quen thuộc trong đời sống con người cũng được khoác lên mình một vẻ tân kì bởi những tên gọi mới, ví dụ: mặt trời được ông gọi là: “*hồng kính*” (gương hồng), “*bạch cảnh*” (cảnh sáng); trăng là “*ngọc câu*” (móc câu bằng ngọc); mây: “*bích hoa*” (hoa xanh); kiêu: “*ngọc long*” (con rồng ngọc), “*ngọc phong*” (mũi nhọn ngọc), cây quế: “*cổ hương*” (quê cũ), v.v.

Lý Hạ cố gắng thoát khỏi sự dung tục, tầm thường. Ông luôn hướng đến sự mỹ lệ, thanh nhã bằng lối nói ví von. Cũng vì thế mà việc chú giải thơ Lý Hạ ở không ít từ, ngữ là sự thách đố hóc hiểm đối với hậu sinh. Đời Thanh, cuốn “*Lý Trường Cát ca thi vịnh giải*” (Giải nghĩa thơ ca của Lý Hạ) của Vương Kỳ được coi là cẩm nang để các nhà nghiên cứu đời sau tìm hiểu và giải nghĩa thơ ông. Nhà nghiên cứu Chu Tử từng nói: “Thơ Lý Hạ dùng chữ hiểm quái.” Sách *Thông nhĩ* cũng viết: “Lý Hạ thích dùng các chữ hiểm quái để tạo nên sức mạnh trong thơ”.

Chẳng hạn, bài *Truy Hòa hà đồng tước kĩ có* câu: “*Thạch mã ngoạ tân yên*” (ngựa đá nằm trên làn khói mới). Trong đó “*tân yên*” 新烟 (làn khói mới) được các tác giả *Toàn Đường thi* chú giải là *cỏ non*. Hoặc trong câu: “*Bạch cảnh quy tây sơn, Bích hoa thượng thiêu thiêu*” (*Cổ du du hành*) ông đã chọn cách nói “*bạch cảnh*” 白景 đã về núi tây để chỉ cảnh hoàng hôn, dùng “*bích hoa*” 碧华 (hoa xanh) để chỉ làn mây bay trong màn đêm.

Lý Hạ thường không nhìn vạn vật bằng con mắt vô cảm bao giờ. Ông không miêu tả vạn vật một cách đơn thuần theo lối chỉ danh, như: *nhật* (mặt trời), *vũ* (mưa), *mã* (ngựa), *huyết* (máu), v.v. . Mỗi hình ảnh thơ của Lý Hạ đều là một sự cảm nhận. Từ đó các nguyên danh gọi tên sự vật, hiện tượng trong thơ Lý Hạ thường được đính kèm các từ biểu thị trạng thái hay cảm xúc. Hay nói cách khác ông thường đặt ra các từ ghép song tiết để thay thế cho từ đơn. Ví dụ:

- *lộ* 露 (hạt sương) trong thơ ông là “*khấp lộ*” 泣露 (hạt sương khóc), “*tàn lộ*” 殘露 (sương tàn), “*diệp lộ*” 葉露 (sương trên lá), “*cam lộ*” 甘露 (sương ngọt), “*phi lộ*” 飛露 (sương bay), “*thanh lộ*” 清露 (sương trong), “*bạc lộ*” 薄露 (sương mỏng), “*hàn lộ*” 寒露 (sương lạnh), “*tế lộ*” 細露 (sương li ti), “*quang lộ*” 光露 (sương tỏa sáng), “*huang lộ*” 香露 (sương thơm), “*sầu lộ*” 愁露 (sương buồn), v.v.

- *cốt* 骨 (xương): “*hận cốt*”, 病骨 (xương hận), “*bệnh cốt*” 病骨 (xương ốm), “*sấu cốt*” 瘦骨 (xương gầy), “*tuấn cốt*” 駿骨 (xương rắn chắc), “*huang cốt*” 香骨 (xương thơm), v.v.

Ngay cả các danh từ riêng cũng được ông thay đổi để tránh sự đơn điệu. Chẳng hạn, ông

đã sáng tạo ra hàng loạt từ mới chỉ sông *Ngân Hà* (hoặc *Thiên Hà*): “*Vân Phố*” (vườn mây), “*Ngân Phố*” (vườn Ngân), “*Biệt Phố*” (vườn chia li), “*Thiên Giang*” (dòng sông Trời), v.v. Hay tên nhân vật *Ngô Cương* theo truyền thuyết bị phạt giữ gốc quế trên cung trăng, được ông đặt tên mới là *Ngô Chát*, nàng *Thường Nga*, tiên nữ trên cung trăng được ông gọi là *Tiên Vọng*, v.v.

Về phong cách ngôn ngữ của Lý Hạ, lời khen sau của Đỗ Mục có thể coi như một nhận định tổng quát: “(Lý Hạ)... là hàng miêu duệ của Li Tao, dù về nghĩa lý tuy không bằng nhưng ngôn từ có chỗ hơn cả Li Tao.” [4,16]

5. Ngôn ngữ thơ khôi kì và điểm lệ

Bấy nhiêu lời ngợi ca của Đỗ Mục đã dẫn ở đầu bài viết tưởng cũng đủ nói hết cái vẻ điểm lệ, khôi kì trong thơ Lý Hạ. Xin ngẫu nhiên chọn bài *Tẩu mã dẫn* (bài ca trên vó ngựa) làm minh chứng. Bài thơ có câu: “*Ngã hữu từ hương kiếm, Ngọc phong kham tiệt vân*” (Ta có một thanh kiếm đem theo lúc từ biệt quê hương, Mũi ngọc có thể cắt lia những vầng mây). Cái cách nói “*từ hương kiếm*” 辞鄉劍 (thanh gươm biệt ly) đã thật là kì. Cái lối ví von lại càng điểm lệ: “*ngọc phong*” 玉峰 (mũi gươm sáng như ngọc) vút xé toạc chín tầng mây. Các nhà thơ du hiệp thường viết về kiếm như là biểu tượng của khí phách. Ở đây, Lý Hạ đã mượn ý của Trang Tử: “(Gươm Thiên từ) tiến thẳng thì không gì ngăn nổi... trên mở cõi mây, dưới đứt giềng đất”^(iv). Bằng mấy chữ “*kham tiệt vân*”, nhà thơ đã thể hiện cái ý vị hào sảng, cái “*đũng*” của trang hiệp khách li hương.

Ở bài *Khổ trú đoản* 苦昼短 (Nỗi khổ thời gian trôi nhanh), Lý Hạ nói về ước mong thiên cổ của con người là muốn níu bước chân của thời gian, để cho thời gian ngừng trôi, và con người trường tồn vĩnh cửu. Ông đã diễn đạt cái ý thơ đó thật khôi kì, bằng cách ví thời gian như một “con rồng” hữu hình, hữu ảnh. Ông muốn làm trắng sứt chân rồng không cho nó chạy,

xé thịt rồng không cho nó lớn lên: “*Ngô tương: trăm long túc, tước long nhục*” (Ta muốn: chém chân rồng, xả thịt rồng.) để cho: “*Lão giả bất tử, Thiếu giả bất khóc*” (Người già không chết, trẻ con không khóc).

Nét mỹ lệ của những hình ảnh thơ Lý Hạ không chỉ bởi sự kì vĩ mà còn được làm nên từ những nét vẽ thanh tao, u lệ. Khi thì độc giả thấy tâm hồn mình cùng nhuốm màu u tịch của những từ ngữ trong bài *Thục quốc huyền* 屬國

弦 (Đàn nước Thục): “*Phong hương văn hoa tinh*” (hương thơm của hàng phong phảng phất trong cảnh tĩnh mịch của rừng hoa chiều tà); khi thì bị nỗi sầu bi cào xé tâm can: “*Kinh thạch trụ viên ai, Trúc vân sầu bán lĩnh*” (Những tảng đá lởm chởm sụt lở xuống làm bày vượn cất tiếng hú bi ai, Mây trong rừng trúc lơ lửng như nỗi sầu bay lưng chừng núi).

Lý Hạ luôn tìm cách thoát khỏi sự dung tục, đời thường. Ông tránh lối “trần ngôn”, tạo cho mỗi hình tượng thơ vẻ lung linh kì diệu. Lục Du từng nói về điều này: “(thơ Lý Hạ hội tụ) nét cảm tú của muôn nhà, sự huyền diệu của ngũ sắc, thích mắt êm tai”. Các nhà nghiên cứu trong sách *Trung Quốc văn học sử đại cương* cũng nhận xét: “(Lý Hạ) tiếp thu ảnh hưởng của Hàn Dũ: bỏ lối nói trần ngôn (trong thơ), không chịu sự câu thúc của cách luật.” [8, 282]

Nhà phê bình Nghiêm Vũ từng nói: “*Thái Bạch tiên tài, Trường Cát quý tài*” 太白仙才, 長吉鬼才. Lý Hạ đã làm thành một đối cực với Lý Bạch trong trường phái thơ lãng mạn đời Đường. Trái với âm hưởng dạt dào, hùng tráng, mỹ lệ của “Tiên thi” Lý Bạch, “Quý thi” Lý Hạ luôn mang vào trong thơ mình những âm điệu sâu thương, bi tráng. Chịu ảnh hưởng từ bức tranh hiện thực suy vi của thời đại, lại thêm những dằn vặt về công danh, tật bệnh, nỗi niềm bất đắc chí ấy đâu có thể cất cánh cùng hạc vàng lên với tầng trời bao la được. Bởi thế, Quý thi Lý Hạ còn cách thoát li nào khác là đi xuống cõi âm. Hồn thơ Lý Hạ lạnh lẽo. Đọc thơ ông, người đọc bất giác thấy rừng mình bởi thế giới

thơ ông là thế giới của những quỷ hồn. Thế nhưng, chúng ta không cảm thấy ghê sợ, mà thấy lòng mình cuộn xoáy bởi chạm đến được thế giới thâm sâu của những linh hồn.

Chú thích:

(i) Năm lên bảy tuổi, Lý Hạ đã khiến Hàn Dũ 韓愈 phải thất kinh bằng lời thơ tựa “tuyên ngôn nghệ thuật”: “*Điện tiền tác phú thanh ma không, Bút bố tạo hóa thiên vô công*.” (Trước nhà [ta] viết văn thơ, tiếng thơ mài vào thình không, Ngón bút [ta] bỏ khuyết cho tạo hóa, [đến mức] trời cao cũng như chẳng có công lao).

(ii) Lý Thương Ẩn, (Sđd): “*thị nhi yếu đương thổ xuất tâm nãi dĩ nhĩ*” 是兒要當嘔出心乃已耳

(iii) Lý Thương Ẩn, “*Lí Trường Cát tiểu truyện*”: “*Đế thành Bạch Ngọc lâu, lập chiêu quân vi kí. Thiên thượng sai lạc, bất khổ dã*” 帝成白玉樓, 立召君為記。天上差樂, 不苦也 (Ngọc Hoàng xây xong lầu Bạch Ngọc, lập tức triệu ngài [Lý Hạ] viết bài kí. Trên thiên giới rất vui, không có nỗi khổ).

(iv) Trang Tử, “Thuyết kiếm”, *Nam hoa kinh*, tr 316.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Vân Anh, *Thế giới nghệ thuật thơ Lý Hạ* (Luận văn tốt nghiệp đại học), 2009.
2. Lý Thương Ẩn 李商隱, *Lí Trường Cát tiểu truyện* 李長吉小傳.
3. Phạm Thị Xuân Châu, “Ảnh hưởng thơ Lí Hạ ở Trung Quốc và Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6-2009.
4. Huỳnh Ngọc Chiển, *Lý Hạ - Quý tài, quý thi*, NXB Trẻ, 2001.
5. Đặng Trung Long, *Đường đại thi ca diễn biến*, Nhạc Lộc thư xã xuất bản, Hồ Nam, 2001.
6. Đỗ Mục, *Lý Trường Cát thi ca tự*, bản điện tử, www.zhguwenxue.com.cn.
7. *Lý Hạ toàn tập* 李賀全集 (nguyên văn tiếng Hán): bản điện tử tại www.zhguwenxue.com.cn.
8. Sở Nghiên cứu văn học (Trung Quốc), *Lịch sử văn học Trung Quốc*, NXB. Văn hóa, H., 1998.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-10-2011)